BIỂU 01: CÁC CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN VỀ TRỮ LƯỢNG RỪNG TOÀN TỈNH TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 2827 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Trạng thái rừng	M/ha (gỗ: m3)	N/ha (tre nứa: 1000 cây)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	HG	63,00	7.052	Rừng hỗn giao gỗ tre nứa núi đất
2	HGD	14,00	1.000	Rừng hỗn giao gỗ tre nứa núi đá
3	TG	112,56	-	Rừng gỗ trồng núi đất
4	TGD	61,23	-	Rừng gỗ trồng núi đá
5	TN	-	8.319	Rừng tre, nứa núi đất
6	TND	-	7.521	Rừng tre, nứa núi đá
7	TTN	-	500	Rừng tre nứa trồng núi đất
8	TXB	131,60	-	Rừng núi đất lá rộng thường xanh và nửa rụng lá trung bình
9	TXDG	260,00		Rừng núi đá giàu
10	TXDB	113,10	-	Rừng núi đá trung bình
11	TXDK	30,80	-	Rừng núi đá nghèo kiệt
12	TXDN	70,70	-	Rừng núi đá nghèo
13	TXDP	5,60	-	Rừng núi đá chưa có trữ lượng
14	TXK	35,10	-	Rừng núi đất lá rộng thường xanh và nửa rụng lá nghèo kiệt
15	TXN	71,30	-	Rừng núi đất lá rộng thường xanh và nửa rụng lá nghèo
16	TXP	7,50	-	Rừng núi đất lá rộng thường xanh và nửa rụng lá chưa có trữ lượng

BIỂU 02. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
TỈNH LẠNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số: 2827 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Trạng thái rừng và đất chưa có rừng	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Ngoài QH
			Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
TT	**Trạng thái rừng và đất chưa có rừng**	**651.009,15**	**12.991,45**			**12.991,45**			**95.032,09**	**94.140,97**	**891,12**				**491.963,66**	**51.021,95**
I	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**	**534.260,62**	**11.940,76**			**11.940,76**			**83.053,73**	**82.330,45**	**723,28**				**396.915,39**	**42.350,74**
1	**Rừng tự nhiên**	**219.148,69**	**11.350,51**			**11.350,51**			**55.278,00**	**55.278,00**					**140.644,51**	**11.875,67**
1.1	**Rừng nguyên sinh**															
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất															
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá															
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước															
1.2	**Rừng thứ sinh**	**219.148,69**	**11.350,51**			**11.350,51**			**55.278,00**	**55.278,00**					**140.644,51**	**11.875,67**
1.2.1	**Rừng gỗ**	**181.731,97**	**11.326,92**			**11.326,92**			**46.146,41**	**46.146,41**					**112.730,77**	**11.527,87**
1.2.1.1	**Rừng núi đất**	**113.662,88**	**2.820,75**			**2.820,75**			**24.226,67**	**24.226,67**					**79.492,69**	**7.122,77**
1.2.1.1.1	**Rừng lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá**	**113.662,88**	**2.820,75**			**2.820,75**			**24.226,67**	**24.226,67**					**79.492,69**	**7.122,77**
	Rừng giàu															
	Rừng trung bình	455,61							278,09	278,09					167,98	9,54
	Rừng nghèo	84.854,97	2.442,04			2.442,04			16.724,68	16.724,68					59.847,37	5.840,88
	Rừng nghèo kiệt	24.335,50	237,91			237,91			6.232,54	6.232,54					16.598,47	1.266,58
	Rừng chưa có trữ lượng	4.016,80	140,80			140,80			991,36	991,36					2.878,87	5,77
1.2.1.1.2	**Rừng lá rộng rụng lá**															
	Rừng giàu															
	Rừng trung bình															
	Rừng nghèo															
	Rừng nghèo kiệt															
	Rừng chưa có trữ lượng															
1.2.1.1.3	**Rừng lá kim**															
	Rừng giàu															

TT	Trạng thái rừng và đất chưa có rừng	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Ngoài QH
			Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
	Rừng trung bình															
	Rừng nghèo															
	Rừng nghèo kiệt															
	Rừng chưa có trữ lượng															
1.2.1.1.4	**Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim**															
	Rừng giàu															
	Rừng trung bình															
	Rừng nghèo															
	Rừng nghèo kiệt															
	Rừng chưa có trữ lượng															
1.2.1.2	**Rừng núi đá**	**68.069,09**	**8.506,17**			**8.506,17**			**21.919,74**	**21.919,74**					**33.238,08**	**4.405,10**
	Rừng giàu	10,39	10,39			10,39										
	Rừng trung bình	1.524,50	1.439,96			1.439,96			37,94	37,94					28,22	18,38
	Rừng nghèo	10.319,61	4.904,90			4.904,90			1.666,16	1.666,16					3.514,24	234,31
	Rừng nghèo kiệt	45.816,66	2.020,76			2.020,76			18.033,48	18.033,48					23.912,31	1.850,11
	Rừng chưa có trữ lượng	10.397,93	130,16			130,16			2.182,16	2.182,16					5.783,31	2.302,30
1.2.1.3	**Rừng ngập nước**															
	Rừng ngập mặn															
	Rừng ngập phèn															
	Rừng ngập nước ngọt															
1.2.1.4	**Rừng trên cát**															
1.2.2	**Rừng tre nứa**	**588,25**	**5,84**			**5,84**			**69,85**	**69,85**					**432,59**	**79,97**
	Rừng tre, nứa núi đất	268,10							7,57	7,57					197,70	62,83
	Rừng tre nứa núi đá	320,15	5,84			5,84			62,28	62,28					234,89	17,14
1.2.3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	**36.828,47**	**17,75**			**17,75**			**9.061,74**	**9.061,74**					**27.481,15**	**267,83**
	Rừng hỗn giao núi đất	36.810,72							9.061,74	9.061,74					27.481,15	267,83
	Rừng hỗn giao núi đá	17,75	17,75			17,75										
1.2.4	**Rừng cau dừa**															
	Rừng cau dừa núi đất															
	Rừng cau dừa núi đá															
	Rừng cau dừa ngập nước															

TT	Trạng thái rừng và đất chưa có rừng	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Ngoài QH
			Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
	Rừng cau dừa trên cát															
2	**Rừng trồng**	**315.111,93**	**590,25**			**590,25**			**27.775,73**	**27.052,45**	**723,28**				**256.270,88**	**30.475,07**
2.1	**Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)**	**315.059,74**	**590,25**			**590,25**			**27.775,15**	**27.051,87**	**723,28**				**256.252,73**	**30.441,61**
	Rừng gỗ trồng núi đất	314.324,44	566,84			566,84			27.717,31	26.994,03	723,28				255.654,93	30.385,36
	Rừng gỗ trồng núi đá	735,30	23,41			23,41			57,84	57,84					597,80	56,25
	Rừng gỗ trồng ngọt															
	Rừng gỗ trồng ngập mặn															
	Rừng gỗ trồng ngập phèn															
	Rừng gỗ trồng đất cát															
2.2	**Rừng trồng tre nứa**	**52,19**							**0,58**	**0,58**					**18,15**	**33,46**
	Rừng trồng tre nứa núi đất	52,19							0,58	0,58					18,15	33,46
	Rừng trồng tre nứa núi đá															
2.3	**Rừng cau dừa**															
	Rừng cau dừa núi đất															
	Rừng cau dừa núi đá															
	Rừng cau dừa ngập nước															
	Rừng cau dừa trên cát															
II	**DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG**	**116.748,53**	**1.050,69**			**1.050,69**			**11.978,36**	**11.810,52**	**167,84**				**95.048,27**	**8.671,21**
1	**Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt tiêu chí thành rừng**	69.679,75	102,40			102,40			4.536,11	4.466,02	70,09				60.237,02	4.804,22
2	**Diện tích có cây tái sinh**	20.259,38	118,28			118,28			3.379,52	3.369,12	10,40				12.894,59	3.866,99
3	**Diện tích khác**	26.809,40	830,01			830,01			4.062,73	3.975,38	87,35				21.916,66	

BIỂU 03: TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
TỈNH LẠNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số: 2827 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Gỗ: m^3; tre, nứa: 1000 cây

TT	Trạng thái rừng và đất chưa có rừng	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Ngoài QH
			Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
TT	**Trạng thái rừng và đất chưa có rừng**	**46.682.958,10**	**820.029,70**			**820.029,70**			**5.730.904,80**	**5.595.856,10**	**135.048,70**				**35.851.679,30**	**4.280.344,30**
I	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**	**46.682.958,10**	**820.029,70**			**820.029,70**			**5.730.904,80**	**5.595.856,10**	**135.048,70**				**35.851.679,30**	**4.280.344,30**
1	**Rừng tự nhiên**	**11.687.851,30**	**759.075,40**			**759.075,40**			**2.715.896,70**	**2.715.896,70**					**7.645.277,40**	**567.601,80**
1.1	**Rừng nguyên sinh**															
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất															
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá															
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước															
1.2	**Rừng thứ sinh**	**11.687.851,30**	**759.075,40**			**759.075,40**			**2.715.896,70**	**2.715.896,70**					**7.645.277,40**	**567.601,80**
1.2.1	**Rừng gỗ**	**9.368.517,20**	**758.827,00**			**758.827,00**			**2.145.006,80**	**2.145.006,80**					**5.913.955,70**	**550.727,70**
1.2.1.1	**Rừng núi đất**	**6.994.424,80**	**183.523,50**			**183.523,50**			**1.455.268,90**	**1.455.268,90**					**4.893.422,30**	**462.210,10**
1.2.1.1.1	**Rừng lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá**	**6.994.424,80**	**183.523,50**			**183.523,50**			**1.455.268,90**	**1.455.268,90**					**4.893.422,30**	**462.210,10**
	Rừng giàu															
	Rừng trung bình	59.957,80							36.596,60	36.596,60					22.105,80	1.255,40
	Rừng nghèo	6.050.128,90	174.116,40			174.116,40			1.192.467,90	1.192.467,90					4.267.094,10	416.450,50
	Rừng nghèo kiệt	854.202,20	8.350,80			8.350,80			218.767,00	218.767,00					582.623,50	44.460,90
	Rừng chưa có trữ lượng	30.135,90	1.056,30			1.056,30			7.437,40	7.437,40					21.598,90	43,30
1.2.1.1.2	**Rừng lá rộng rụng lá**															
	Rừng giàu															
	Rừng trung bình															
	Rừng nghèo															
	Rừng nghèo kiệt															
	Rừng chưa có trữ lượng															
1.2.1.1.3	**Rừng lá kim**															
	Rừng giàu															
	Rừng trung bình															

TT	Trạng thái rừng và đất chưa có rừng	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Ngoài QH
			Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
	Rừng nghèo															
	Rừng nghèo kiệt															
	Rừng chưa có trữ lượng															
1.2.1.1.4	**Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim**															
	Rừng giàu															
	Rừng trung bình															
	Rừng nghèo															
	Rừng nghèo kiệt															
	Rừng chưa có trữ lượng															
1.2.1.2	**Rừng núi đá**	**2.374.092,40**	**575.303,50**			**575.303,50**			**689.737,90**	**689.737,90**					**1.020.533,40**	**88.517,60**
	Rừng giàu	2.701,40	2.701,40			2.701,40										
	Rừng trung bình	172.420,70	162.859,30			162.859,30			4.291,10	4.291,10					3.191,60	2.078,70
	Rừng nghèo	729.594,70	346.776,00			346.776,00			117.797,30	117.797,30					248.456,80	16.564,60
	Rừng nghèo kiệt	1.411.143,30	62.237,90			62.237,90			555.427,90	555.427,90					736.497,30	56.980,20
	Rừng chưa có trữ lượng	58.232,30	728,90			728,90			12.221,60	12.221,60					32.387,70	12.894,10
1.2.1.3	**Rừng ngập nước**															
	Rừng ngập mặn															
	Rừng ngập phèn															
	Rừng ngập nước ngọt															
1.2.1.4	**Rừng trên cát**															
1.2.2	**Rừng tre nứa**	**4.638,167**	**43,923**			**43,923**			**531,383**	**531,383**					**3.411,267**	**651,594**
	Rừng tre, nứa núi đất	2.230,324							62,975	62,975					1.644,662	522,687
	Rừng tre nứa núi đá	2.407,843	43,923			43,923			468,408	468,408					1.766,605	128,907
1.2.3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	**2.319.334,10**	**248,40**			**248,40**			**570.889,90**	**570.889,90**					**1.731.321,70**	**16.874,10**
	Rừng hỗn giao núi đất	2.319.085,70							570.889,90	570.889,90					1.731.321,70	16.874,10
	Rừng hỗn giao núi đá	248,40	248,40			248,40										
1.2.4	**Rừng cau dừa**															
	Rừng cau dừa núi đất															
	Rừng cau dừa núi đá															
	Rừng cau dừa ngập nước															
	Rừng cau dừa trên cát															
2	**Rừng trồng**	**34.995.106,80**	**60.954,30**			**60.954,30**			**3.015.008,10**	**2.879.959,40**	**135.048,70**				**28.206.401,90**	**3.712.742,50**

TT	Trạng thái rừng và đất chưa có rừng	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Ngoài QH
			Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
2.1	**Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)**	**34.995.106,80**	**60.954,30**			**60.954,30**			**3.015.008,10**	**2.879.959,40**	**135.048,70**				**28.206.401,90**	**3.712.742,50**
	Rừng gỗ trồng núi đất	34.948.475,90	58.660,40			58.660,40			3.011.811,30	2.876.762,60	135.048,70				28.168.464,20	3.709.540,00
	Rừng gỗ trồng núi đá	46.630,90	2.293,90			2.293,90			3.196,80	3.196,80					37.937,70	3.202,50
	Rừng gỗ trồng ngọt															
	Rừng gỗ trồng ngập mặn															
	Rừng gỗ trồng ngập phèn															
	Rừng gỗ trồng đất cát															
2.2	**Rừng trồng tre nứa**	**26,095**							**0,290**	**0,290**					**9,075**	**16,730**
	Rừng trồng tre nứa núi đất	26,095							0,290	0,290					9,075	16,730
	Rừng trồng tre nứa núi đá															
2.3	**Rừng cau dừa**															
	Rừng cau dừa núi đất															
	Rừng cau dừa núi đá															
	Rừng cau dừa ngập nước															
	Rừng cau dừa trên cát															
II	**DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG**															
1	**Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt tiêu chí thành rừng**															
2	**Diện tích có cây tái sinh**															
3	**Diện tích khác**															



BIỂU 04: TRỮ LƯỢNG CÁC-BON RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 2827 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: tấn

TT	Trạng thái rừng và đất chưa có rừng	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Ngoài QH
			Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
TT	**Trạng thái rừng và đất chưa có rừng**	**24.835.902,60**	**415.607,80**			**415.607,80**			**3.359.711,80**	**3.297.228,80**	**62.483,00**				**18.982.396,80**	**2.078.186,20**
I	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**	**24.835.902,60**	**415.607,80**			**415.607,80**			**3.359.711,80**	**3.297.228,80**	**62.483,00**				**18.982.396,80**	**2.078.186,20**
1	**Rừng tự nhiên**	**8.188.094,80**	**386.370,50**			**386.370,50**			**1.921.501,70**	**1.921.501,70**					**5.559.514,10**	**320.708,50**
1.1	**Rừng nguyên sinh**															
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất															
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá															
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước															
1.2	**Rừng thứ sinh**	**8.188.094,80**	**386.370,50**			**386.370,50**			**1.921.501,70**	**1.921.501,70**					**5.559.514,10**	**320.708,50**
1.2.1	**Rừng gỗ**	**4.898.398,70**	**385.737,50**			**385.737,50**			**1.118.530,90**	**1.118.530,90**					**3.104.266,20**	**289.864,10**
1.2.1.1	**Rừng núi đất**	**3.699.327,90**	**96.948,10**			**96.948,10**			**769.278,50**	**769.278,50**					**2.588.769,90**	**244.331,40**
1.2.1.1.1	**Rừng lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá**	**3.699.327,90**	**96.948,10**			**96.948,10**			**769.278,50**	**769.278,50**					**2.588.769,90**	**244.331,40**
	Rừng giàu															
	Rừng trung bình	29.067,80							17.741,90	17.741,90					10.717,10	608,80
	Rừng nghèo	3.190.609,40	91.822,80			91.822,80			628.856,10	628.856,10					2.250.298,50	219.632,00
	Rừng nghèo kiệt	462.381,00	4.520,30			4.520,30			118.418,40	118.418,40					315.376,50	24.065,80
	Rừng chưa có trữ lượng	17.269,70	605,00			605,00			4.262,10	4.262,10					12.377,80	24,80
1.2.1.1.2	**Rừng lá rộng rụng lá**															
	Rừng giàu															
	Rừng trung bình															
	Rừng nghèo															
	Rừng nghèo kiệt															
	Rừng chưa có trữ lượng															
1.2.1.1.3	**Rừng lá kim**															
	Rừng giàu															
	Rừng trung bình															
	Rừng nghèo															
	Rừng nghèo kiệt															
	Rừng chưa có trữ lượng															
1.2.1.1.4	**Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim**															
	Rừng giàu															
	Rừng trung bình															
	Rừng nghèo															
	Rừng nghèo kiệt															
	Rừng chưa có trữ lượng															
1.2.1.2	**Rừng núi đá**	**1.199.070,80**	**288.789,40**			**288.789,40**			**349.252,40**	**349.252,40**					**515.496,30**	**45.532,70**
	Rừng giàu	1.267,60	1.267,60			1.267,60										
	Rừng trung bình	93.298,00	88.124,60			88.124,60			2.321,80	2.321,80					1.727,00	1.124,60
	Rừng nghèo	351.892,10	167.253,80			167.253,80			56.814,80	56.814,80					119.834,70	7.988,80
	Rừng nghèo kiệt	719.339,80	31.727,00			31.727,00			283.133,90	283.133,90					375.428,80	29.050,10
	Rừng chưa có trữ lượng	33.273,30	416,40			416,40			6.981,90	6.981,90					18.505,80	7.369,20
1.2.1.3	**Rừng ngập nước**															
	Rừng ngập mặn															
	Rừng ngập phèn															
	Rừng ngập nước ngọt															
1.2.1.4	**Rừng trên cát**															
1.2.2	**Rừng tre nứa**	**50.167,70**	**452,00**			**452,00**			**5.537,50**	**5.537,50**					**36.903,00**	**7.275,20**

TT	Trạng thái rừng và đất chưa có rừng	Tổng	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Ngoài QH
			Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
	Rừng tre, nứa núi đất	25.388,10							716,80	716,80					18.722,20	5.949,10
	Rừng tre nứa núi đá	24.779,60	452,00			452,00			4.820,70	4.820,70					18.180,80	1.326,10
1.2.3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	**3.239.528,40**	**181,00**			**181,00**			**797.433,30**	**797.433,30**					**2.418.344,90**	**23.569,20**
	Rừng hỗn giao núi đất	3.239.347,40							797.433,30	797.433,30					2.418.344,90	23.569,20
	Rừng hỗn giao núi đá	181,00	181,00			181,00										
1.2.4	**Rừng cau dừa**															
	Rừng cau dừa núi đất															
	Rừng cau dừa núi đá															
	Rừng cau dừa ngập nước															
	Rừng cau dừa trên cát															
2	**Rừng trồng**	**16.647.807,80**	**29.237,30**			**29.237,30**			**1.438.210,10**	**1.375.727,10**	**62.483,00**				**13.422.882,70**	**1.757.477,70**
2.1	**Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)**	**16.647.563,10**	**29.237,30**			**29.237,30**			**1.438.207,30**	**1.375.724,30**	**62.483,00**				**13.422.797,60**	**1.757.320,90**
	Rừng gỗ trồng núi đất	16.624.744,50	28.153,20			28.153,20			1.436.642,80	1.374.159,80	62.483,00				13.404.197,50	1.755.751,00
	Rừng gỗ trồng núi đá	22.818,60	1.084,10			1.084,10			1.564,50	1.564,50					18.600,10	1.569,90
	Rừng gỗ trồng ngọt															
	Rừng gỗ trồng ngập mặn															
	Rừng gỗ trồng ngập phèn															
	Rừng gỗ trồng đất cát															
2.2	**Rừng trồng tre nứa**	**244,70**							**2,80**	**2,80**					**85,10**	**156,80**
	Rừng trồng tre nứa núi đất	244,70							2,80	2,80					85,10	156,80
	Rừng trồng tre nứa núi đá															
2.3	**Rừng cau dừa**															
	Rừng cau dừa núi đất															
	Rừng cau dừa núi đá															
	Rừng cau dừa ngập nước															
	Rừng cau dừa trên cát															
II	**DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG**															
1	**Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt tiêu chí thành rừng**															
2	**Diện tích có cây tái sinh**															
3	**Diện tích khác**															

BIỂU 05: TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TRE NỨA
TỈNH LẠNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số: 2827 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: cây

TT	Tên cây	Số cây theo tổ tuổi				Hvntb (m)	Dtb (cm)
		Tổng	Non	Trung bình	Già		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
	Tổng cộng	**264.271.416**	**79.281.425**	**105.708.566**	**79.281.425**	**7**	**5**
1	Vầu/ Tre Nứa	264.271.416	79.281.425	105.708.566	79.281.425	7	5

BIỂU 06: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG
TỈNH LẠNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số: 2827 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: *Diện tích: ha;*
Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân theo mục đích sử dụng				Ngoài QH	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	Toàn tỉnh	**830.732**	**534.260,62**	**219.148,69**	**315.111,93**	**69.679,75**	**491.909,88**	**11.940,76**	**83.053,73**	**396.915,39**	**42.350,74**	**64,31**
1	Phường Đông Kinh	5.468	2.401,53	2,67	2.398,86	508,54	1.856,90		135,36	1.721,54	544,63	43,92
2	Phường Kỳ Lừa	6.213	3.268,95	44,49	3.224,46	320,60	2.700,50		478,66	2.221,84	568,45	52,61
3	Phường Lương Văn Tri	3.190	1.869,07	1,72	1.867,35	213,66	1.595,87		170,10	1.425,77	273,20	58,59
4	Phường Tam Thanh	2.729	1.166,98	1,20	1.165,78	133,23	903,78		416,89	486,89	263,20	42,76
5	Xã Bắc Sơn	8.022	3.886,86	3.111,72	775,14	178,41	3.702,00	727,26	1.254,34	1.720,40	184,86	48,45
6	Xã Bằng Mạc	11.758	5.510,13	3.708,15	1.801,98	1,48	4.302,68		1.324,52	2.978,16	1.207,45	46,86
7	Xã Ba Sơn	15.430	12.367,71	2.041,16	10.326,55	809,74	11.214,63	1.621,28	2.746,97	6.846,38	1.153,08	80,15
8	Xã Bình Gia	10.539	8.221,42	5.021,01	3.200,41	402,42	7.826,96	0,09	547,69	7.279,18	394,46	78,01
9	Xã Cai Kinh	10.559	3.125,95	2.453,68	672,27	164,90	2.716,13	12,56	2.429,74	273,83	409,82	29,60
10	Xã Cao Lộc	10.328	7.299,99	13,54	7.286,45	718,08	6.781,27		1.542,74	5.238,53	518,72	70,68
11	Xã Châu Sơn	30.578	20.815,76	3.920,40	16.895,36	7.756,12	20.327,54		4.210,30	16.117,24	488,22	68,07
12	Xã Chiến Thắng	11.418	7.783,87	790,19	6.993,68	890,28	7.416,13		0,69	7.415,44	367,74	68,17
13	Xã Công Sơn	8.526	5.929,80	411,11	5.518,69	280,25	5.435,80	0,70	1.816,55	3.618,55	494,00	69,55
14	Xã Điềm He	10.202	6.369,40	3.337,79	3.031,61	240,27	5.856,82		1.943,93	3.912,89	512,58	62,43
15	Xã Đình Lập	15.541	11.901,23	958,94	10.942,29	1.782,32	11.244,60		665,64	10.578,96	656,63	76,58
16	Xã Đồng Đăng	9.128	6.327,51	556,51	5.771,00	244,10	5.355,84		982,36	4.373,48	971,67	69,32
17	Xã Hoa Thám	14.973	12.106,43	7.255,90	4.850,53	1.445,96	11.593,39		1.028,10	10.565,29	513,04	80,86
18	Xã Hội Hoan	11.634	8.286,13	2.306,13	5.980,00	923,47	8.019,43		558,74	7.460,69	266,70	71,22
19	Xã Hồng Phong	13.292	10.646,94	7.355,55	3.291,39	841,02	10.040,79		1.066,96	8.973,83	606,15	80,10
20	Xã Hưng Vũ	13.369	8.406,81	7.529,37	877,44	752,04	8.080,58	22,35	1.234,23	6.824,00	326,23	62,88
21	Xã Hữu Liên	12.251	8.317,09	8.094,80	222,29	210,11	7.841,35	6.104,14	1.512,55	224,66	475,74	67,89
22	Xã Hữu Lũng	5.286	1.305,50		1.305,50	220,34	735,56			735,56	569,94	24,70
23	Xã Kháng Chiến	14.177	9.572,68	6.464,95	3.107,73	1.258,35	9.145,89		879,92	8.265,97	426,79	67,52
24	Xã Khánh Khê	9.341	5.542,27	711,96	4.830,31	613,07	4.617,36		692,21	3.925,15	924,91	59,33
25	Xã Kiên Mộc	42.268	31.818,49	5.529,23	26.289,26	6.225,87	30.626,27		6.160,78	24.465,49	1.192,22	75,28
26	Xã Lộc Bình	7.789	4.622,14	109,21	4.512,93	373,95	3.511,02	0,19	0,14	3.510,69	1.111,12	59,34
27	Xã Lợi Bác	13.931	8.617,18	65,21	8.551,97	2.118,57	7.681,37		510,87	7.170,50	935,81	61,86
28	Xã Na Dương	10.972	5.611,18	0,58	5.610,60	356,76	4.494,82			4.494,82	1.116,36	51,14
29	Xã Nhân Lý	12.727	7.572,72	1.946,14	5.626,58	1.343,55	7.080,86		390,10	6.690,76	491,86	59,50
30	Xã Nhất Hòa	13.850	8.784,76	5.561,17	3.223,59	1.415,36	8.387,64	2,93	2.513,06	5.871,65	397,12	63,43
31	Xã Quan Sơn	13.856	7.993,29	2.642,72	5.350,57	1.738,57	7.724,34		1.763,26	5.961,08	268,95	57,69
32	Xã Quốc Khánh	16.808	7.961,00	5.007,05	2.953,95	618,10	7.805,78		2.410,24	5.395,54	155,22	47,36
33	Xã Quý Hòa	13.034	10.936,87	7.993,02	2.943,85	1.023,47	10.651,62		2.605,43	8.046,19	285,25	83,91
34	Xã Tân Đoàn	10.043	6.194,36	1.534,52	4.659,84	777,67	5.145,74		603,31	4.542,43	1.048,62	61,68
35	Xã Tân Thành	12.236	6.948,00	112,14	6.835,86	461,75	5.257,55		1.082,78	4.174,77	1.690,45	56,78
36	Xã Tân Tiến	20.296	14.515,38	10.816,26	3.699,12	2.650,49	14.227,23		2.226,42	12.000,81	288,15	71,52
37	Xã Tân Tri	13.731	8.796,62	5.201,30	3.595,32	2.461,94	8.428,71		1.551,20	6.877,51	367,91	64,06
38	Xã Tân Văn	11.190	7.798,60	4.304,39	3.494,21	747,54	7.520,63	0,30	693,65	6.826,68	277,97	69,69
39	Xã Thái Bình	30.583	20.607,26	4.511,70	16.095,56	3.309,88	15.842,02		1.304,57	14.537,45	4.765,24	67,38

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân theo mục đích sử dụng				Ngoài QH	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
40	Xã Thiện Hòa	16.008	11.066,36	7.608,49	3.457,87	2.139,00	10.907,93		1.524,88	9.383,05	158,43	69,13
41	Xã Thiện Long	16.722	13.129,91	9.355,88	3.774,03	1.541,21	12.538,22		1.312,32	11.225,90	591,69	78,52
42	Xã Thiện Tân	9.331	4.093,69	756,10	3.337,59	498,20	3.284,37		55,38	3.228,99	809,32	43,87
43	Xã Thiện Thuật	13.417	9.793,43	5.028,86	4.764,57	1.283,47	9.267,18		743,94	8.523,24	526,25	72,99
44	Xã Thống Nhất	19.057	13.777,24	2.583,72	11.193,52	959,48	12.340,14		2.890,11	9.450,03	1.437,10	72,29
45	Xã Thụy Hùng	10.833	7.477,53	2.167,96	5.309,57	1.211,73	7.221,73		680,36	6.541,37	255,80	69,03
46	Xã Tri Lễ	13.124	9.806,95	7.039,85	2.767,10	344,22	9.454,95	1.065,55	762,50	7.626,90	352,00	74,73
47	Xã Tuấn Sơn	11.131	6.011,99	2,76	6.009,23	806,44	4.623,21			4.623,21	1.388,78	54,01
48	Xã Vạn Linh	12.677	4.607,03	3.457,15	1.149,88	52,57	4.090,93	269,52	1.551,65	2.269,76	516,10	36,34
49	Xã Vân Nham	8.104	3.185,00	560,90	2.624,10	607,81	2.339,49		9,50	2.329,99	845,51	39,30
50	Xã Văn Quan	8.841	5.516,70	2.537,98	2.978,72	549,63	5.224,81		1.070,94	4.153,87	291,89	62,40
51	Xã Vũ Lễ	9.625	5.931,45	3.662,53	2.268,92	608,44	5.634,90		1.898,19	3.736,71	296,55	61,63
52	Xã Xuân Dương	20.658	13.010,92	1.792,13	11.218,79	3.109,86	11.666,75		2.229,53	9.437,22	1.344,17	62,98
53	Xã Yên Bình	11.920	6.440,37	6.242,46	197,91	125,73	6.116,89	433,60	5.634,94	48,35	323,48	54,03
54	Xã Yên Phúc	11.778	7.062,79	1.938,90	5.123,89	146,86	6.360,92		1.071,29	5.289,63	701,87	59,97
55	Xã Văn Lãng	13.269	9.281,66	5.176,74	4.104,92	1.062,50	9.005,75		1.029,51	7.976,24	275,91	69,95
56	Xã Chi Lăng	8.024	2.179,08	231,39	1.947,69	310,66	1.760,64		4,09	1.756,55	418,44	27,16
57	Xã Hoàng Văn Thụ	11.435	6.407,45	2.098,16	4.309,29	176,69	6.183,06		705,92	5.477,14	224,39	56,03
58	Xã Quốc Việt	11.776	8.070,68	4.845,39	3.225,29	504,06	7.671,81		922,50	6.749,31	398,87	68,53
59	Xã Thất Khê	10.025	5.838,34	4.724,94	1.113,40	956,43	5.684,35		1.062,72	4.621,63	153,99	58,24
60	Xã Đoàn Kết	16.908	12.999,19	9.775,94	3.223,25	2.375,71	12.826,31		1.327,20	11.499,11	172,88	76,88
61	Xã Tràng Định	11.846	8.232,96	5.818,99	2.413,97	747,43	8.040,66		1.809,78	6.230,88	192,30	69,50
62	Xã Na Sầm	9.486	5.815,07	3.403,96	2.411,11	426,75	5.622,67		202,54	5.420,13	192,40	61,30
63	Xã Khuất Xá	12.501	8.150,69	273,82	7.876,87	1.639,77	6.756,37		1.038,21	5.718,16	1.394,32	65,20
64	Xã Vũ Lăng	11.261	5.221,67	4.425,20	796,47	533,47	4.965,28		951,93	4.013,35	256,39	46,37
65	Xã Mẫu Sơn	13.713	9.944,61	2.210,91	7.733,70	429,40	8.623,16	1.680,29	1.108,80	5.834,07	1.321,45	72,52

BIỂU 03: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI
TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 2827 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
	Toàn tỉnh	**315.111,93**	**16.848,65**	**84.063,51**	**46.872,97**	**48.514,90**	**118.811,90**
1	Thông	160.443,37	1.774,91	18.513,02	30.090,84	45.232,35	64.832,25
2	Sở	533,64		30,10	140,04	174,33	189,17
3	Bạch đàn	29.373,64	5.551,65	18.453,47	5.330,31	1,80	36,41
4	Keo	50.956,60	6.945,02	35.397,28	8.607,33	4,18	2,79
5	Quế	10.646,01	2.094,11	8.326,56	204,27	18,33	2,74
6	Trám đen	2,77		2,77			
7	Hồi	56.299,61	16,03	445,01	1.701,32	1.199,21	52.938,04
8	Loài khác	373,05	94,32	239,41	30,48		8,84
9	Hông	4,38		0,83	1,91		1,64
10	Sở+ Bạch đàn	2,95		0,96	1,99		
11	Keo+Thông	411,82		66,21	81,57	222,81	41,23
12	Trắc	13,98		13,66	0,32		
13	Mắc ca	15,46	7,12	5,88	2,46		
14	Keo+Bạch đàn	550,38	8,50	532,36	9,52		
15	Lát	62,44	2,13	46,87	7,20	4,10	2,14
16	Bạch đàn +Thông	70,33		2,79	39,96	2,10	25,48
17	Anh đào	0,68		0,68			
18	Thông +Keo	621,73	1,70	6,61	21,92	244,58	346,92
19	Sa mu	287,61		12,40	15,20	217,24	42,77
20	Thông + Bạch đàn	191,19	39,68	87,11	59,58	0,06	4,76
21	Giổi	2,06					2,06
22	Bồ đề	54,76	7,34	1,49	45,53		0,40
23	Keo+Sở	2,82		2,82			
24	Dẻ	13,63		10,84	1,72	1,07	
25	Bạch đàn +Sa mu	4,51		4,51			
26	Thông+Keo+ Bạch đàn	13,53	4,40	4,90	4,23		
27	Sở+Hồi	0,61					0,61
28	Hồi+Sở	37,00			2,19		34,81
29	Hồi+Quế	46,91	1,59	17,11	16,91	4,32	6,98
30	Hồi+ Trám đen	1,80					1,80
31	Trám đen +Sở	0,68				0,68	
32	Mỡ	2.364,63	134,88	937,81	178,65	1.080,79	32,50
33	Bạch đàn +Keo	422,20	16,49	374,11	30,82		0,78
34	Tre nứa	52,19		2,93	6,75	19,09	23,42
35	Trám+Hồi	12,25		0,63			11,62
36	Xoan	29,83		9,77		5,96	14,10
37	Keo+Quế	8,38	0,64	1,21	5,51	1,02	
38	Trám trắng	94,81		1,48		1,42	91,91
39	Xoan đào	1,22			1,22		
40	Lát+Keo	3,18		3,18			
41	Hồi+Tre	1,03				1,03	
42	Hồi+Mỡ	2,39			0,98		1,41
43	Keo+Hồi	1,21		1,21			
44	Hồi+Keo	46,91		18,16	12,07	7,49	9,19

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
45	Hồi+ Bạch đàn	81,54	2,36	13,66	1,78	31,80	31,94
46	Hồi+Xoan	3,73			1,81		1,92
47	Hồi+Sa mu	7,97			1,82		6,15
48	Lát+Sa mu	0,06			0,06		
49	Quế+Keo	68,38	2,12	59,96	6,30		
50	Thông+Hồi	65,55	1,59	19,35	13,32	2,82	28,47
51	Lim xẹt	50,48	50,48				
52	Xoan nhừ	1,78			1,78		
53	Hồi+Lát	76,84			51,20	23,85	1,79
54	Keo+Mỡ	55,04	30,89	12,60	10,63	0,92	
55	Mỡ+Keo	35,25		33,63	1,62		
56	Xoan+Keo	4,00		4,00			
57	Mỡ+Quế	34,51	1,36	31,74	1,41		
58	Bạch đàn +Quế	2,56		1,82	0,74		
59	Quế + Bạch đàn	8,53		8,53			
60	Quế +Lát	137,25		136,17	1,08		
61	Hồi + Thông	28,52				9,21	19,31
62	Bạch đàn + Hồi	16,23		13,74			2,49
63	Lat+ Bạch đàn	0,45		0,45			
64	Lát+ Hồi	1,97		1,97			
65	Hồi +Trám	14,18				1,30	12,88
66	Keo+Bồ đề	44,53	28,06	3,82	12,65		
67	Bạch đàn +Mỡ	0,11	0,11				
68	Bồ đề +Keo	61,97			61,97		
69	Mỡ + Bạch đàn	10,30		0,32	8,94	1,04	
70	Bồ đề + Mỡ	5,99			5,99		
71	Quế + Mỡ	37,35	18,38	6,36	12,61		
72	Mỡ + Quế +Keo	3,78		3,78			
73	Trầm hương	7,18		7,18			
74	Thông +Trám	0,79	0,79				
75	Quế+Hồi	2,21			2,21		
76	Trẩu	90,65		90,65			
77	Lát+ Thông	3,01	3,01				
78	Mỡ +Sa mu	1,66		1,48			0,18
79	Trám	36,38	3,11	11,02	22,25		
80	Lát+ Quế	17,12		17,12			
81	Mỡ +Lát	1,01		1,01			
82	Mỡ + Thông	6,01		6,01			
83	Thông+Sa mu	1,00		1,00			
84	Lõi thọ	5,88	5,88				

BIỂU 08: TRỮ LƯỢNG RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI
TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 2827 /QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Gỗ: m^3

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
	Toàn tỉnh	**34.995.106,8**	**853.274,2**	**5.377.122,4**	**4.435.718,4**	**7.911.948,8**	**16.417.043,0**
1	Thông	25.356.439,6	95.031,5	1.247.536,9	3.232.916,7	7.573.260,4	13.207.694,1
2	Sở	27.261,8		830,2	4.260,3	5.150,3	17.021,0
3	Bạch đàn	1.827.610,6	289.971,4	1.176.835,8	357.809,1	94,0	2.900,3
4	Keo	3.478.628,8	369.217,9	2.408.928,3	699.747,2	441,0	294,4
5	Quế	487.502,3	75.842,5	380.635,8	27.559,4	3.110,7	353,9
6	Trám đen	144,6		144,6			
7	Hồi	3.170.915,0	429,4	7.471,1	46.837,5	63.916,0	3.052.261,0
8	Loài khác	24.665,8	5.043,5	14.959,9	3.107,5		1.554,9
9	Hông	144,6		28,8	21,8		94,0
10	Sở+ Bạch đàn	77,9		25,4	52,5		
11	Keo+Thông	54.753,5		3.834,7	6.503,4	35.950,2	8.465,2
12	Trắc	230,6		207,8	22,8		
13	Mắc ca	1.042,7	486,2	380,8	175,7		
14	Keo+Bạch đàn	33.418,0	454,7	32.283,6	679,7		
15	Lát	4.744,9	158,5	3.487,2	535,6	404,4	159,2
16	Bạch đàn +Thông	5.814,6		187,2	3.247,0	181,2	2.199,2
17	Anh đào	55,2		55,2			
18	Thông +Keo	113.994,7	91,0	393,1	1.712,6	40.573,8	71.224,2
19	Sa mu	45.635,0		726,3	1.372,8	38.009,9	5.526,0
20	Thông + Bạch đàn	15.106,9	2.122,9	4.831,3	7.165,2	10,2	977,3
21	Giổi	363,6					363,6
22	Bồ đề	3.985,7	392,8	121,0	3.401,3		70,6
23	Keo+Sở	150,9		150,9			
24	Dẻ	1.208,7		880,2	139,6	188,9	
25	Bạch đàn +Sa mu	280,9		280,9			
26	Thông+Keo+ Bạch	1.094,6	235,4	349,9	509,3		
27	Sở+Hồi	16,1					16,1
28	Hồi+Sở	4.373,4			59,5		4.313,9
29	Hồi+Quế	2.012,0	18,1	700,6	693,2	200,1	400,0
30	Hồi+ Trám đen	103,2					103,2
31	Trám đen +Sở	81,9				81,9	
32	Mỡ	215.584,1	5.112,1	40.473,5	20.263,2	145.364,2	4.371,1
33	Bạch đàn +Keo	25.304,1	860,8	22.115,0	2.261,0		67,3
34	Trám+Hồi	2.430,5		45,0			2.385,5
35	Xoan	4.407,6		697,6		815,2	2.894,8
36	Keo+Quế	809,5	34,2	86,4	581,3	107,6	
37	Trám trắng	19.217,0		105,6		242,0	18.869,4
38	Xoan đào	115,0			115,0		
39	Lát+Keo	227,1		227,1			
40	Hồi+Tre	73,5				73,5	

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
41	Hồi+Mỡ	150,8			70,0		80,8
42	Keo+Hồi	86,4		86,4			
43	Hồi+Keo	1.320,0		207,0	239,5	346,8	526,7
44	Hồi+ Bạch đàn	3.833,8	26,9	155,8	20,3	1.800,7	1.830,1
45	Hồi+Xoan	130,6			20,6		110,0
46	Hồi+Sa mu	436,7			84,3		352,4
47	Lát+Sa mu	4,5			4,5		
48	Quế+Keo	3.394,0	76,3	2.922,0	395,7		
49	Thông+Hồi	9.238,7	85,1	1.381,6	1.490,2	436,9	5.844,9
50	Lim xẹt	2.634,8	2.634,8				
51	Xoan nhừ	214,3			214,3		
52	Hồi+Lát	958,1			583,9	271,7	102,5
53	Keo+Mỡ	3.097,8	1.652,7	529,4	758,9	156,8	
54	Mỡ+Keo	1.707,6		1.552,6	155,0		
55	Xoan+Keo	214,0		214,0			
56	Mỡ+Quế	1.818,7	51,5	1.577,6	189,6		
57	Bạch đàn +Quế	133,6		95,0	38,6		
58	Quế + Bạch đàn	445,3		445,3			
59	Quế +Lát	8.655,0		8.551,3	103,7		
60	Hồi + Thông	1.720,1				527,7	1.192,4
61	Bạch đàn + Hồi	1.136,9		922,0			214,9
62	Lat+ Bạch đàn	33,4		33,4			
63	Lát+ Hồi	118,4		118,4			
64	Hồi +Trám	2.276,7				92,8	2.183,9
65	Keo+Bồ đề	2.505,4	1.501,2	100,9	903,3		
66	Bạch đàn +Mỡ	5,7	5,7				
67	Bồ đề +Keo	4.111,9			4.111,9		
68	Mỡ + Bạch đàn	1.354,4		12,1	1.202,4	139,9	
69	Bồ đề + Mỡ	401,9			401,9		
70	Quế + Mỡ	2.482,8	983,5	320,6	1.178,7		
71	Mỡ + Quế +Keo	197,3		197,3			
72	Trầm hương	512,7		512,7			
73	Thông +Trám	56,3	56,3				
74	Quế+Hồi	212,2			212,2		
75	Trẩu	4.849,5		4.849,5			
76	Lát+ Thông	223,9	223,9				
77	Mỡ +Sa mu	80,3		56,1			24,2
78	Trám	2.407,5	166,3	652,5	1.588,7		
79	Lát+ Quế	1.273,7		1.273,7			
80	Mỡ +Lát	38,3		38,3			
81	Mỡ + Thông	227,8		227,8			
82	Thông+Sa mu	71,4		71,4			
83	Lõi thọ	307,1	307,1				

BIỂU 09: TRỮ LƯỢNG CÁC-BON RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 2827 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
	Toàn tỉnh	**16.647.807,8**	**423.219,8**	**2.676.776,3**	**2.161.866,3**	**3.737.374,7**	**7.648.570,7**
1	Thông	11.897.192,9	46.905,9	615.151,2	1.563.570,4	3.572.185,5	6.099.379,9
2	Sở	13.352,3		428,4	2.172,3	2.661,6	8.090,0
3	Bạch đàn	914.906,6	140.544,3	591.585,4	181.290,6	45,5	1.440,8
4	Keo	1.716.894,6	184.006,0	1.188.326,7	344.201,6	216,1	144,2
5	Quế	253.560,2	40.023,7	198.411,2	13.483,9	1.475,2	166,2
6	Trám đen	70,1		70,1			
7	Hồi	1.535.701,8	221,2	3.848,8	24.017,5	31.873,4	1.475.740,9
8	Loài khác	12.110,9	2.487,7	7.372,8	1.523,4		727,0
9	Hông	71,2		14,1	11,7		45,4
10	Sở+ Bạch đàn	40,4		13,1	27,3		
11	Keo+Thông	26.002,6		1.891,8	3.200,1	17.002,9	3.907,8
12	Trắc	114,5		103,2	11,3		
13	Mắc ca	610,0	304,8	218,6	86,6		
14	Keo+Bạch đàn	16.514,1	224,4	15.954,6	335,1		
15	Lát	3.241,8	110,1	2.423,3	372,2	225,6	110,6
16	Bạch đàn +Thông	2.910,2		94,8	1.626,6	90,5	1.098,3
17	Anh đào	27,5		27,5			
18	Thông +Keo	53.114,6	44,9	193,8	840,2	19.148,1	32.887,6
19	Sa mu	22.022,1		376,1	693,3	18.356,4	2.596,3
20	Thông + Bạch đàn	7.339,3	1.047,6	2.383,6	3.452,2	4,8	451,1
21	Giổi	166,4					166,4
22	Bồ đề	1.985,4	193,8	60,2	1.699,1		32,3
23	Keo+Sở	74,5		74,5			
24	Dẻ	593,9		437,9	69,5	86,5	
25	Bạch đàn +Sa mu	140,6		140,6			
26	Thông+Keo+ Bạch đ	534,0	116,2	172,5	245,3		
27	Sở+Hồi	8,4					8,4
28	Hồi+Sở	2.067,6			30,6		2.037,0
29	Hồi+Quế	988,5	9,7	342,3	341,6	101,5	193,4
30	Hồi+ Trám đen	49,9					49,9
31	Trám đen +Sở	39,4				39,4	
32	Mỡ	107.302,7	2.684,1	21.076,0	10.063,3	71.334,3	2.145,0
33	Bạch đàn +Keo	12.561,6	417,1	10.975,1	1.135,8		33,6
34	Tre nứa	244,7		13,9	31,7	89,7	109,4
35	Trám+Hồi	1.123,5		22,2			1.101,3
36	Xoan	2.069,7		343,8		389,2	1.336,7
37	Keo+Quế	397,1	16,9	42,6	284,9	52,7	
38	Trám trắng	8.879,2		52,0		114,0	8.713,2
39	Xoan đào	56,0			56,0		
40	Lát+Keo	111,9		111,9			
41	Hồi+Tre	36,3				36,3	
42	Hồi+Mỡ	73,6			34,5		39,1
43	Keo+Hồi	42,6		42,6			
44	Hồi+Keo	665,7		110,8	124,4	176,0	254,5

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
45	Hồi+ Bạch đàn	1.866,9	14,4	83,4	10,8	873,6	884,7
46	Hồi+Xoan	64,1			11,0		53,1
47	Hồi+Sa mu	213,1			42,8		170,3
48	Lát+Sa mu	3,1			3,1		
49	Quế+Keo	1.772,3	40,3	1.526,6	205,4		
50	Thông+Hồi	4.354,8	42,0	681,2	725,6	207,0	2.699,0
51	Lim xẹt	1.276,9	1.276,9				
52	Xoan nhừ	103,2			103,2		
53	Hồi+Lát	507,5			312,4	145,5	49,6
54	Keo+Mỡ	1.537,9	815,6	274,1	374,3	73,9	
55	Mỡ+Keo	883,6		805,5	78,1		
56	Xoan+Keo	105,6		105,6			
57	Mỡ+Quế	893,2	27,1	773,0	93,1		
58	Bạch đàn +Quế	64,7		46,0	18,7		
59	Quế + Bạch đàn	215,9		215,9			
60	Quế +Lát	4.492,0		4.439,8	52,2		
61	Hồi + Thông	831,2				255,1	576,1
62	Bạch đàn + Hồi	574,6		467,2			107,4
63	Lat+ Bạch đàn	23,3		23,3			
64	Lát+ Hồi	57,9		57,9			
65	Hồi +Trám	1.058,1				45,8	1.012,3
66	Keo+Bồ đề	1.238,4	740,8	52,4	445,2		
67	Bạch đàn +Mỡ	2,8	2,8				
68	Bồ đề +Keo	2.079,7			2.079,7		
69	Mỡ + Bạch đàn	665,0		6,4	590,0	68,6	
70	Bồ đề + Mỡ	203,7			203,7		
71	Quế + Mỡ	1.238,8	485,3	159,5	594,0		
72	Mỡ + Quế +Keo	95,6		95,6			
73	Trầm hương	252,7		252,7			
74	Thông +Trám	29,7	29,7				
75	Quế+Hồi	106,7			106,7		
76	Trẩu	2.393,3		2.393,3			
77	Lát+ Thông	155,6	155,6				
78	Mỡ +Sa mu	41,4		29,5			11,9
79	Trám	1.184,4	82,0	319,1	783,3		
80	Lát+ Quế	885,3		885,3			
81	Mỡ +Lát	20,1		20,1			
82	Mỡ + Thông	119,7		119,7			
83	Thông+Sa mu	35,2		35,2			
84	Lõi thọ	148,9	148,9				

BIỂU 10: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 2827 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: ha

TT	Phân loại rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	NQH
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	TỔNG DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	**534.260,62**	**11.940,76**	**83.053,73**	**396.915,39**	**42.350,74**
I	**RỪNG THEO NGUỒN GỐC**	**534.260,62**	**11.940,76**	**83.053,73**	**396.915,39**	**42.350,74**
1	Rừng tự nhiên	**219.148,69**	11.350,51	55.278,00	140.644,51	11.875,67
2	Rừng trồng	**315.111,93**	590,25	27.775,73	256.270,88	30.475,07
II	**RỪNG THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**534.260,62**	**11.940,76**	**83.053,73**	**396.915,39**	**42.350,74**
1	Rừng trên núi đất	**465.118,33**	3.387,59	61.013,87	362.844,62	37.872,25
2	Rừng trên núi đá	**69.142,29**	8.553,17	22.039,86	34.070,77	4.478,49
3	Rừng trên đất ngập nước					
4	Rừng trên cát					
III	**RỪNG TỰ NHIÊN THEO LOÀI CÂY**	**219.148,69**	**11.350,51**	**55.278,00**	**140.644,51**	**11.875,67**
1	Rừng gỗ	**181.731,97**	11.326,92	46.146,41	112.730,77	11.527,87
2	Rừng tre nứa	**588,25**	5,84	69,85	432,59	79,97
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	**36.828,47**	17,75	9.061,74	27.481,15	267,83
4	Rừng cau dừa					

BIỂU 11: TỔNG HỢP TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 2827 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Gỗ: m3; tre nứa: 1,000 cây

TT	Phân loại rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	NQH
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	TỔNG DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	**46.682.958,1**	**820.029,7**	**5.730.904,8**	**35.851.679,3**	**4.280.344,3**
I	**RỪNG THEO NGUỒN GỐC**	**46.682.958,1**	**820.029,7**	**5.730.904,8**	**35.851.679,3**	**4.280.344,3**
1	Rừng tự nhiên	**11.687.851,3**	759.075,4	2.715.896,7	7.645.277,4	567.601,8
2	Rừng trồng	**34.995.106,8**	60.954,3	3.015.008,1	28.206.401,9	3.712.742,5
II	**RỪNG THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**46.682.958,1**	**820.029,7**	**5.730.904,8**	**35.851.679,3**	**4.280.344,3**
1	Rừng trên núi đất	**44.261.986,4**	242.183,9	5.037.970,1	34.793.208,2	4.188.624,2
2	Rừng trên núi đá	**2.420.971,7**	577.845,8	692.934,7	1.058.471,1	91.720,1
3	Rừng trên đất ngập nước					
4	Rừng trên cát					
III	**RỪNG TỰ NHIÊN THEO LOÀI CÂY**	**11.687.851,3**	**759.075,4**	**2.715.896,7**	**7.645.277,4**	**567.601,8**
1	Rừng gỗ	**9.368.517,2**	758.827,0	2.145.006,8	5.913.955,7	550.727,7
2	Rừng tre nứa	**4.638,2**	43,9	531,4	3.411,3	651,6
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	**2.319.334,1**	248,4	570.889,9	1.731.321,7	16.874,1
4	Rừng cau dừa					

BIỂU 12: TỔNG HỢP TRỮ LƯỢNG CÁC-BON CÁC LOẠI RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 2827 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: tấn

TT	Phân loại rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	NQH
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(6)*
	TỔNG DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	**24.835.902,60**	**415.607,80**	**3.359.711,80**	**18.982.396,80**	**2.078.186,20**
I	**RỪNG THEO NGUỒN GỐC**	**24.835.902,60**	**415.607,80**	**3.359.711,80**	**18.982.396,80**	**2.078.186,20**
1	Rừng tự nhiên	**8.188.094,80**	386.370,50	1.921.501,70	5.559.514,10	320.708,50
2	Rừng trồng	**16.647.807,80**	29.237,30	1.438.210,10	13.422.882,70	1.757.477,70
II	**RỪNG THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**24.835.902,60**	**415.607,80**	**3.359.711,80**	**18.982.396,80**	**2.078.186,20**
1	Rừng trên núi đất	**23.589.052,60**	125.101,30	3.004.074,20	18.430.119,60	2.029.757,50
2	Rừng trên núi đá	**1.246.850,00**	290.506,50	355.637,60	552.277,20	48.428,70
3	Rừng trên đất ngập nước					
4	Rừng trên cát					
III	**RỪNG TỰ NHIÊN THEO LOÀI CÂY**	**8.188.094,80**	**386.370,50**	**1.921.501,70**	**5.559.514,10**	**320.708,50**
1	Rừng gỗ	**4.898.398,70**	385.737,50	1.118.530,90	3.104.266,20	289.864,10
2	Rừng tre nứa	**50.167,70**	452,00	5.537,50	36.903,00	7.275,20
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	**3.239.528,40**	181,00	797.433,30	2.418.344,90	23.569,20
4	Rừng cau dừa					